TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **215**/2025/QĐST-HNGĐ	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 111/2025/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2025 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu: Ông Nguyễn Đình H, sinh ngày 22/7/1971;

Căn cước công dân số: 03xxxxxxxxxx cấp ngày 15/9/2022 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: D H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ theo thông tin cũ: D H, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người yêu cầu: Bà Bùi Thị Thanh T, sinh ngày 20/8/1972;

Căn cước công dân số: 04xxxxxxxxxx cấp ngày 22/12/2021 tại tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: D H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ theo thông tin cũ: D H, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 117/2005, Quyển số 01 do Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Ủy ban nhân dân phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 26/9/2005 thì quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Đình H và bà Bùi Thị Thanh T là hợp pháp, phù hợp với Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đình H và bà Bùi Thị Thanh T thuận tình ly hôn.

[3] Về con chung: Hai bên khai có 02 (hai) con chung là Nguyễn Đình S, sinh ngày 31/7/1996 và Nguyễn Đình K, sinh ngày 11/10/2000. Cả hai đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Hai bên khai không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Hai bên khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Xét thấy, yêu cầu thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên Tòa án công nhận.

[7] Về lệ phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Nguyễn Đình H và bà Bùi Thị Thanh T cùng chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng lệ phí.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự giữa:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đình H và bà Bùi Thị Thanh T thuận tình ly hôn (ông Nguyễn Đình H và bà Bùi Thị Thanh T đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 117/2005, Quyển số 01 do Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Ủy ban nhân dân phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 26/9/2005).

- Về con chung: Hai bên khai có 02 (hai) con chung là Nguyễn Đình S, sinh ngày 31/7/1996 và Nguyễn Đình K, sinh ngày 11/10/2000. Cả hai đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Hai bên khai không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Hai bên khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Lệ phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng do ông Nguyễn Đình H và bà Bùi Thị Thanh T chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng ông Nguyễn Đình H và bà Bùi Thị Thanh T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003393 ngày 14/7/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông H và bà T đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND KV4 – TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- UBND phường P, TP.HCM (Để ghi vào sổ hộ tịch đối với GCNKH 117/2004, Quyển số 01 cấp ngày 26/9/2005);
- Lưu.

Dương Thị Lan Ngọc